

**BẢNG SỐ 5**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY**

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		48 000	24 960	20 160	17 760	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
3	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
4	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
5	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
6	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
7	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
8	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
9	Lê Đức Thọ kéo dài	Hồ Tùng Mậu	Hết địa phận quận Cầu Giấy	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
10	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
11	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
12	Đông Quan	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường nối từ Trung Hòa qua khu đô thị Yên Hòa	Trung Hòa	Yên Hòa	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
14	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
15	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
16	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
17	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
18	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
19	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
20	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
21	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
22	Lạc Long Quân	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
23	Lê Đức Thọ	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
24	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
25	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
26	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
27	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
29	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
30	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
		Đường cũ qua khu dân cư		26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
31	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
32	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
33	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
34	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
35	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
36	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
37	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
38	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
39	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
40	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
41	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
43	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
44	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
45	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
46	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
47	Tôn Thất Thuyết	Phạm Hùng	Ngã tư Khu ĐTM Cầu Giấy	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
48	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tạm	23 000	13 110	10 810	9 660	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
49	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
50	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
51	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
52	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
53	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	48 000	24 960	20 160	17 760	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
54	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
55	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
57	Trần Võ	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
58	Trung Hoà	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
59	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
60	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
61	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
62	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
63	Đường nối từ từ Xuân Thủy đến Phạm Hùng (Ngõ 165)	Xuân Thủy	Phạm Hùng	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021